

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN/HN)	3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN/HN)	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN/HN)	7
Thuyết minh cho báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN/HN)	8

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 31 ngày 25 tháng 7 năm 2024.

Hội đồng Quản trị

Bà Lê Phương Thảo	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Phó Chủ tịch
Bà Ngô Thị Vân Hạnh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2024)
Ông Đinh Hoài Nam	Thành viên
Ông Kim Min Soo	Thành viên
Ông Trần Hoài Nam	Thành viên
Ông Đào Phúc Trí	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2024)

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Nam	Trưởng ban
Bà Lê Thị Bích Hằng	Thành viên
Ông Vương Hồ Trí Dũng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Ngô Thị Vân Hạnh	Tổng Giám đốc
Ông Kim Min Soo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chế Đoàn Viên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Yam Kong Fatt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Minh Tiến	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2024)

Người đại diện theo pháp luật

Bà Lê Phương Thảo	Chủ tịch HĐQT
Bà Ngô Thị Vân Hạnh	Tổng Giám đốc

Ông Chế Đoàn Viên được bà Ngô Thị Vân Hạnh ủy quyền kí báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 và các văn bản giải trình liên quan theo Giấy Ủy Quyền số 102A-2404-GUQ-YEG có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2024

Trụ sở chính

Tầng 7, Tòa nhà Galleria, 258 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của kỳ kế toán kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 3 đến trang 46. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Chế Đoàn Viên
Phó Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 30 tháng 07 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.06.2024 VND	31.12.2023 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		665.945.021.462	550.345.281.762
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	104.307.655	6.392.544.437
111	Tiền		104.307.655	2.192.544.437
112	Các khoản tương đương tiền		-	4.200.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		230.000.000	230.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		230.000.000	230.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		641.301.916.130	522.012.565.290
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	124.668.257.490	112.326.811.147
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		20.652.084.188	2.549.093.165
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	6(a)	303.191.200.044	270.238.767.925
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	215.895.564.181	159.015.726.054
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(23.105.189.773)	(22.117.833.001)
140	Hàng tồn kho		24.024.609.104	18.471.428.571
141	Hàng tồn kho		24.024.609.104	18.471.428.571
150	Tài sản ngắn hạn khác		284.188.573	3.238.743.464
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	284.188.573	3.238.743.464

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.06.2024 VND	31.12.2023 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.405.495.151.562	1.393.011.400.848
210	Các khoản phải thu dài hạn		222.950.371.854	227.793.196.854
215	Phải thu về cho vay dài hạn	6(b)	17.527.963.754	21.412.263.754
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	205.422.408.100	206.380.933.100
220	Tài sản cố định		95.133.328.637	78.555.370.522
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	339.592.111	181.819.198
222	Nguyên giá		903.492.862	695.101.954
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(563.900.751)	(513.282.756)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	94.793.736.526	78.373.551.324
228	Nguyên giá		112.406.943.197	85.512.962.231
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(17.613.206.671)	(7.139.410.907)
240	Tài sản dở dang dài hạn		5.000.000.000	5.000.000.000
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	5.000.000.000	5.000.000.000
250	Đầu tư tài chính dài hạn		1.079.795.494.777	1.080.639.622.715
251	Đầu tư vào công ty con	4(a)	1.415.064.412.233	1.342.337.412.233
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	128.756.250.000	231.761.250.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	17.715.625.000	17.715.625.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4	(481.740.792.456)	(511.174.664.518)
260	Tài sản dài hạn khác		2.615.956.294	1.023.210.757
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	2.615.956.294	1.023.210.757
270	TỔNG TÀI SẢN		2.071.440.173.024	1.943.356.682.610

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.06.2024 VND	31.12.2023 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		386.454.943.960	259.891.332.597
310	Nợ ngắn hạn		343.445.675.777	165.525.413.280
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	61.404.457.720	67.795.676.253
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	22.843.438.005	24.616.965.143
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	5.957.500.738	1.537.872.433
314	Phải trả người lao động		4.382.928.361	1.529.147.261
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	18.644.866.764	5.287.267.886
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		715.085.093	-
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	65.118.615.807	41.747.660.304
320	Vay ngắn hạn	17	164.378.783.289	23.010.824.000
330	Nợ dài hạn		43.009.268.183	94.365.919.317
338	Vay dài hạn	17	43.009.268.183	94.365.919.317
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.684.985.229.064	1.683.465.350.013
410	Vốn chủ sở hữu		1.684.985.229.064	1.683.465.350.013
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18, 19	1.313.532.640.000	1.313.532.640.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.313.532.640.000	1.313.532.640.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	19	140.518.254	140.518.254
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	19	371.312.070.810	369.792.191.759
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		369.792.191.759	317.666.606.594
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		1.519.879.051	52.125.585.165
440	TỔNG NGUỒN VỐN		2.071.440.173.024	1.943.356.682.610


 Lưu Anh Khoa
 Người lập


 Nguyễn Thị Khánh Trang
 Kế toán trưởng




 Chế Đoàn Viên
 Phó Tổng Giám đốc
 Ngày 30 tháng 07 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30.06.2024	30.06.2023	30.06.2024	30.06.2023
		VND	VND	VND	VND
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	64.811.565.651	14.032.938.770	105.433.919.116	28.797.278.573
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	64.811.565.651	14.032.938.770	105.433.919.116	28.797.278.573
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(55.701.718.406)	(10.422.609.669)	(79.029.033.449)	(21.074.843.218)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.109.847.245	3.610.329.101	26.404.885.667	7.722.435.355
21	Doanh thu hoạt động tài chính	7.209.585.068	27.858.148.007	13.870.331.049	33.613.598.865
22	Chi phí tài chính	(4.449.563.985)	(6.362.284.426)	(7.523.522.987)	(9.732.071.627)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(4.449.563.985)	(6.362.284.426)	(7.523.522.987)	(9.732.071.627)
25	Chi phí bán hàng	-	-	-	-
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(9.216.697.071)	(2.892.253.975)	(30.307.985.265)	(7.957.814.626)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2.653.171.257	22.213.938.707	2.443.708.464	23.646.147.967
31	Thu nhập khác	280.407	-	470.909.703	-
32	Chi phí khác	(1.384.944.367)	(3.242)	(1.394.739.116)	(2.296.984)
40	Lỗ khác	(1.384.663.960)	(3.242)	(923.829.413)	(2.296.984)

Mẫu số B 02 – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30.06.2024	30.06.2023	30.06.2024	30.06.2023
		VND	VND	VND	VND
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.268.507.297	22.213.935.465	1.519.879.051	23.643.850.983
51	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	-	-	-	-
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.268.507.297	22.213.935.465	1.519.879.051	23.643.850.983

Lưu Anh Khoa
Người lập

Nguyễn Thị Khánh Trang
Kế toán trưởng *cm*



 Chử Đoàn Viên
 Phó Tổng Giám đốc
 Ngày 30 tháng 07 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 46 là một phần cấu thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.06.2024 VND	30.06.2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.519.879.051	23.643.850.983
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và phân bổ lợi thế thương mại	10.524.413.759	85.746.588
03	Các khoản dự phòng	(28.446.515.290)	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(13.769.336.167)	(23.619.653.896)
06	Chi phí lãi vay	7.523.522.987	9.732.071.627
08	(Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	(22.648.035.660)	9.842.015.302
09	Tăng các khoản phải thu	1.865.103.441	(31.917.890.797)
10	Tăng hàng tồn kho	(5.553.180.533)	(69.884.800)
11	Tăng các khoản phải trả	(30.249.630.960)	1.245.653.183
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	1.361.809.354	1.945.511.537
14	Tiền lãi vay đã trả	(4.020.560.693)	(975.048.928)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(59.244.495.051)	(19.929.644.503)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	-	(1.120.247.959)
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	(73.316.534.908)	(67.559.714.853)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	48.448.402.789	102.710.608.605
25	Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	(42.782.400.000)	(353.071.250.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6.000.000.000	13.983.200.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	24.595.482.233	25.318.142.353
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(37.055.049.886)	(279.739.261.854)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ vay	139.999.656.007	327.135.916.260
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(49.988.347.852)	(41.266.141.217)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	90.011.308.155	285.869.775.043
50	Lưu chuyển tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong kỳ	(6.288.236.782)	(13.799.131.314)
60	Tiền và đương tương tiền đầu kỳ	6.392.544.437	17.365.013.108
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	104.307.655	3.565.881.794


 Lưu Anh Khoa
 Người lập


 Nguyễn Thị Khánh Trang
 Kế toán trưởng


 Chế Đoàn Viên
 Phó Tổng Giám đốc
 Ngày 30 tháng 07 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 12 tháng 9 năm 2006, GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 31 ngày 25 tháng 7 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán – Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 26 tháng 6 năm 2018 theo Quyết định số 212/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 19 tháng 6 năm 2018 với mã giao dịch cổ phiếu là YEG.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là truyền thông giải trí và quản lý.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm hoạt động tư vấn quản lý; quảng cáo, hoạt động sáng tác, nghệ thuật, giải trí; sản xuất và phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 95 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 77 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 12 công ty con trực tiếp và 4 công ty con gián tiếp (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 15 công ty con trực tiếp và 3 công ty con gián tiếp) được trình bày trong thuyết minh 4 – Đầu tư tài chính

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng bao gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(a) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)**

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(c) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc đã dự đoán khi đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.8 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	10% – 20%/năm
Phương tiện vận tải	10% – 33%/năm
Thiết bị quản lý	33%/năm
Bản quyền chương trình	10% – 20%/năm
Nhãn hiệu, tên thương mại	2% – 10%/năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2.13 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ bên liên quan và các cá nhân.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập nhưng chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối/(lỗ lũy kế) phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.17 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.18 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày bằng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.19 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm dự phòng giảm giá các khoản đầu tư và chi phí lãi vay.

2.21 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.23 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.24 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh 4);
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 8); và

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.06.2024	31.12.2023
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	104.307.655	2.192.544.437
Các khoản tương đương tiền	-	4.200.000.000
TỔNG CỘNG	104.307.655	6.392.544.437

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư vào công ty con

					30.06.2024				31.12.2023			
STT	Tên công ty	Nơi thành lập	Hoạt động chính	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	
1	Công ty Cổ phần Giải trí Ana	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình truyền hình	99,00	29.700.000.000	(*)	29.700.000.000	99,00	29.700.000.000	(*)	29.700.000.000	
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Care	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất phim	99,98	399.900.000.000	(*)	399.900.000.000	99,98	399.900.000.000	(*)	399.900.000.000	
3	Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Phim Đại sứ trẻ (i)	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất phim, viễn thông và quảng cáo	-	-	(*)	-	67,00	6.300.000.000	(*)	6.300.000.000	
4	Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại GIGA1	TP. Hồ Chí Minh	Các hoạt động sáng tạo, nghệ thuật và giải trí	99,98	588.167.412.233	(*)	-	99,98	588.167.412.233	(*)	-	
5	Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thẩm dò dư luận	99,89	79.910.000.000	(*)	32.352.924.293	99,89	79.910.000.000	(*)	32.352.924.293	
6	Công ty Cổ phần YAG Entertainment (i)	TP. Hồ Chí Minh	Hoạt động chiếu phim, hoạt động hậu kỳ, ghi âm và xuất bản âm nhạc	-	-	(*)	-	99,70	15.640.000.000	(*)	15.640.000.000	
7	Công ty Cổ phần Tổ hợp Truyền thông STV (ii)	TP. Hà Nội	Quảng cáo, sản xuất chương trình	-	-	-	-	51,00	40.000.000.000	(*)	-	
8	Công ty Cổ phần AppNews Việt Nam (i)	TP. Hồ Chí Minh	Hoạt động hậu kỳ, chiếu phim, ghi âm và xuất bản âm nhạc	-	-	(*)	-	70,00	10.538.000.000	(*)	7.493.872.062	
9	Công ty Cổ phần Siêu sao Yeah1	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	50,98	12.000.000	(*)	-	50,98	12.000.000	(*)	-	
10	Công ty TNHH Trung tâm Công nghệ và Chuyển đổi số	Tỉnh Bến Tre	Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy tính	51,00	10.000.000	(*)	-	51,00	10.000.000	(*)	-	
11	Công ty TNHH 1Production	TP. Hồ Chí Minh	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình	100,00	139.000.000.000	(*)	-	100,00	139.000.000.000	(*)	-	
12	Công ty TNHH Yeah1 Up	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	99,99	23.000.000.000	(*)	8.620.503.672	99,99	23.000.000.000	(*)	8.620.503.672	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Nơi thành lập	Hoạt động chính	30.06.2024				31.12.2023			
				Quyền sở hữu và biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Quyền sở hữu và biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
				%	VND	VND	VND	%	VND	VND	VND
13	Công ty TNHH STV/Production (ii)	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình	-	-	-	-	100,00	10.000.000.000	(*)	-
14	Công ty TNHH Adlink Network	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	100,00	2.000.000.000	(*)	-	100,00	40.000.000	(*)	-
15	Công ty TNHH 1Talents	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	100,00	2.000.000.000	(*)	-	100,00	120.000.000	(*)	-
16	Công ty Cổ phần 1Label (iii)	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	51,00	1.020.000.000	(*)	-	-	-	-	-
17	Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam (iv)	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, dịch vụ công nghệ thông tin	51,00	150.345.000.000	(*)	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG					1.415.064.412.233	470.573.427.965			1.342.337.412.233	500.007.300.027	

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất do các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(i) Vào ngày 18 tháng 6 năm 2024, HĐQT Tập đoàn đã ban hành Nghị quyết HĐQT số 746/2406/NQ/HĐQT/YEG thông qua việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần nắm giữ tại các công ty con, bao gồm Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại Sư Trẻ, Công ty Cổ phần YAG Entertainment và Công ty Cổ phần Appnews Việt Nam. Tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2024, Tập đoàn đã hoàn tất chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại các công ty con này, qua đó các công ty này không còn là công ty con của Tập đoàn kể từ ngày này

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN

- 4ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)
- (a)Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

- (ii)Vào ngày 15 tháng 3 năm 2024, Tập đoàn đã hoàn thành việc chuyển nhượng lại 100% vốn góp của Công ty TNHH STVProduction (“STVPro”) cho Công ty Cổ phần Tổ hợp Truyền thông STV (“STV”) theo phê duyệt của Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 94/2403/NQ/HĐQT/YEG ngày 15 tháng 3 năm 2024 và Hợp đồng Chuyển nhượng Số 80-2403-HĐCN-YEG-STV ngày 15 tháng 3 năm 2024. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty trong STVPro giảm từ 100% xuống 51%. Tiếp đến vào ngày 29 tháng 3 năm 2024, Tập đoàn đã chuyển nhượng 2.295.000 cổ phần, tương ứng với 51,19% của STV cho đối tác theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần Số 125-2403-HĐCN-YEG-NNQ và được phê duyệt của Nghị quyết Hội đồng Quản trị Số 97/2403/NQ/HĐQT/YEG cùng ngày, qua đó STV không còn là công ty con của Tập đoàn kể từ ngày này.
- (iii)Vào ngày 14 tháng 3 năm 2024, Chủ tịch HĐQT Tập đoàn ban hành quyết định số 81/2403/QĐ/CTHĐQT/YEG thông qua việc góp vốn thành lập mới Công ty Cổ phần 1Label (“1Label”) với vốn điều lệ 2.000.000.000 đồng. Thông qua việc thành lập này, 1Label trở thành công ty con trực tiếp của Tập đoàn với tỉ lệ sở hữu 51,00% trên vốn chủ sở hữu.
- (iv)Vào ngày 19 tháng 4 năm 2024, Tập đoàn đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 40.320 cổ phần, tương ứng với 16% cổ phần của Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam (“Netlink”) theo Nghị quyết HĐQT số 188/2404/NQ/HĐQT, qua đó nâng tổng tỉ lệ sở hữu tại Netlink lên thành 51,00%. Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam cũng trở thành công ty con trực tiếp của Tập đoàn kể từ ngày này.

Ngoài ra, Công ty có các công ty con gián tiếp như sau:

STT	Tên	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính	30.06.2024		31.12.2023	
				Tỷ lệ sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
1	Công ty Cổ phần Gigagoods	TP. Hồ Chí Minh	Bán lẻ	50,99	51,00	50,99	51,00
2	Công ty Cổ phần Phân phối Gigawin	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	58,99	59,00	58,99	59,00
3	Công ty TNHH MTV Style TV (ii)	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	-	-	51,00	100,00
4	Công ty Cổ phần Yeah1 Publishing	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	47,94	51,00	-	-
5	Netlink Communication Technology Ltd	British Virgin Island	Quảng cáo, dịch vụ công nghệ thông tin	51,00	51,00	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

STT	Tên công ty	Tại ngày 30.06.2024						Tại ngày 31.12.2023					
		Quyền sở hữu		Quyền biểu quyết		Giá trị ghi sổ		Quyền sở hữu		Quyền biểu quyết		Giá trị ghi sổ	
		%		%		VND		%		%		VND	
1	Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	39,50		39,50		128.756.250.000	(*)	39,50		39,50		128.756.250.000	(*)
2	Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam	-		-		-	-	35,00		35,00		103.005.000.000	(*)
TỔNG CỘNG						128.756.250.000		231.761.250.000					

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng do các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	30.06.2024				31.12.2023					
			Tỷ lệ sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
1	Công ty Cổ phần Gamify Việt Nam	Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử	15,00	15,00	1.858.000.000	(*)	1.858.000.000	15,00	15,00	1.858.000.000	(*)	1.858.000.000
2	Công ty Cổ phần Ads Group Việt Nam	Cổng thông tin, dịch vụ công nghệ thông tin, quảng cáo	4,40	4,40	6.000.000.000	(*)	6.000.000.000	4,40	4,40	6.000.000.000	(*)	6.000.000.000
3	Công ty Cổ phần Shopiness	Cổng thông tin xử lý dữ liệu và các hoạt động có liên quan	10,00	10,00	1.757.625.000	(*)	1.757.625.000	10,00	10,00	1.757.625.000	(*)	1.757.625.000
4	Công ty Cổ phần Yeah1 Gaming	Trò chơi điện tử và dịch vụ giải trí	18,00	18,00	8.100.000.000	(*)	1.551.739.491	18,00	18,00	8.100.000.000	(*)	1.551.739.491
TỔNG CỘNG						17.715.625.000		11.167.364.491		17.715.625.000		11.167.364.491

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.06.2024	31.12.2023
	VND	VND
Bên thứ ba	91.869.306.377	107.795.645.149
Công ty Cổ phần Tera Group	48.131.049.443	52.456.952.000
Công ty Cổ phần Ban Media	23.194.638.193	22.854.759.622
Công ty Cổ phần Tổ hợp Truyền thông STV	6.770.205.688	22.360.890.688
Công ty Cổ phần Truyền thông Ontrending	2.490.070.000	2.490.070.000
Khác	11.283.343.053	7.632.972.839
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	32.798.951.113	4.531.165.998
TỔNG CỘNG	124.668.257.490	112.326.811.147
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8)	(1.798.983.363)	(1.158.799.295)
GIÁ TRỊ THUẦN	122.869.274.127	111.168.011.852

6 PHẢI THU VỀ CHO VAY**(a) Ngắn hạn**

	30.06.2024	31.12.2023
	VND	VND
Bên thứ ba	297.168.900.044	266.858.767.925
Công ty Cổ phần Vital Investment Group	114.106.821.919	119.000.000.000
Ông Trần Minh Việt	45.960.311.001	45.960.311.001
Công ty Cổ phần Tổ hợp Truyền thông STV	45.220.500.000	36.118.500.000
Công ty Cổ phần Tera Group	43.840.000.000	23.730.000.000
Công ty Cổ phần Truyền thông Power	9.090.000.000	9.090.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	4.170.000.000	2.140.000.000
Công ty Cổ phần Truyền thông Ontrending	5.134.862.703	5.134.862.703
Các tổ chức khác	29.646.404.421	25.685.094.221
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	6.022.300.000	3.380.000.000
TỔNG CỘNG	303.191.200.044	270.238.767.925

(b) Dài hạn

	30.06.2024	31.12.2023
	VND	VND
Bên thứ ba	10.481.263.754	10.481.263.754
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	3.564.300.000	3.564.300.000
Công ty Cổ phần Truyền thông và Công nghệ Win	300.000.000	300.000.000
Công ty Cổ phần Finbase	2.126.000.000	2.126.000.000
Công ty Cổ phần Truyền thông Ontrending	1.181.275.396	1.181.275.396
Các tổ chức khác	3.309.688.358	3.309.688.358
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	7.046.700.000	10.931.000.000
TỔNG CỘNG	17.527.963.754	21.412.263.754

7 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	30.06.2024 VND	31.12.2023 VND
Tạm ứng cho nhân viên	71.488.333.165	66.600.322.319
Phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	67.720.559.078	67.911.013.887
Phải thu lãi cho vay	21.096.670.568	21.952.487.777
Đặt cọc	1.358.422.450	1.512.711.125
Phải thu thu hộ theo hợp đồng	16.883.379.042	-
Phải thu từ chuyển nhượng vốn góp	37.145.000.000	-
Khác	203.199.878	1.039.190.946
TỔNG CỘNG	215.895.564.181	159.015.726.054
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8)	(21.306.206.410)	(20.959.033.706)
GIÁ TRỊ THUẦN	194.589.357.771	138.056.692.348
Trong đó:		
Bên thứ ba	207.496.830.973	158.321.914.316
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	8.398.733.208	693.811.738

(b) Dài hạn

	30.06.2024 VND	31.12.2023 VND
Phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	199.875.000.000	199.875.000.000
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	5.547.408.100	6.505.933.100
TỔNG CỘNG	205.422.408.100	206.380.933.100

(*) Số dư thể hiện khoản tạm ứng hợp đồng hợp tác kinh doanh về dự án đầu tư các start-up. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính riêng, dự án vẫn đang trong quá trình triển khai.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN

8 NỢ KHÓ ĐÒI

	30.06.2024		31.12.2023		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng					
Công ty TNHH Yeah1 Vision	3.163.801.860	1.364.818.497	(1.798.983.363)	3.163.801.860	2.005.002.565
Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1	2.490.070.000	1.245.035.000	(1.245.035.000)	149.824.729	-
Công ty Cổ phần Truyền thông Ontrending	523.907.131	119.783.497	(404.123.634)	523.907.131	261.953.565
	149.824.729	-	(149.824.729)	2.490.070.000	1.743.049.000
					-
Phải thu ngắn hạn khác	25.322.553.232	4.016.346.822	(21.306.206.410)	22.275.335.920	1.316.302.214
Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn	19.600.000.000	-	(19.600.000.000)	19.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển UP	1.000.000.000	300.000.000	(700.000.000)	1.000.000.000	300.000.000
Khác	4.722.553.232	3.716.346.822	(1.006.206.410)	1.675.335.920	1.016.302.214
TỔNG CỘNG	28.486.355.092	5.381.165.319	(23.105.189.773)	25.439.137.780	3.321.304.779
					(22.117.833.001)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.06.2024 VND	31.12.2023 VND
Công cụ, dụng cụ	206.377.582	23.183.793
Chi phí dịch vụ trả trước	77.810.991	2.608.454.005
Khác	-	607.105.666
TỔNG CỘNG	284.188.573	3.238.743.464

(b) Dài hạn

	30.06.2024 VND	31.12.2023 VND
Công cụ, dụng cụ	1.973.880.335	294.937.452
Chi phí hậu kỳ nội dung	607.778.871	73.983.333
Chi phí dịch vụ trả trước	34.297.088	242.742.548
Chi phí cải tạo văn phòng	-	411.547.424
TỔNG CỘNG	2.615.956.294	1.023.210.757



10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) TSCĐ hữu hình

	Máy móc thiết bị VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	695.101.954	695.101.954
Mua trong năm	208.390.908	208.390.908
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	903.492.862	903.492.862
Giá trị khấu hao lũy kế		
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	(513.282.756)	(513.282.756)
Khấu hao trong năm	(50.617.995)	(50.617.995)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	(563.900.751)	(563.900.751)
Giá trị còn lại		
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	181.819.198	181.819.198
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	339.592.111	339.592.111

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**(b) TSCĐ vô hình**

	Nhãn hiệu, tên thương mại	Phần mềm máy tính	Bản quyền nội dung	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	2.524.382.154	160.000.000	82.828.580.077	85.512.962.231
Mua trong năm	3.732.954.309	-	23.161.026.657	26.893.980.966
	<u>6.257.336.463</u>	<u>160.000.000</u>	<u>105.989.606.734</u>	<u>112.406.943.197</u>
Giá trị khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	(769.332.656)	(13.333.335)	(6.356.744.916)	(7.139.410.907)
Khấu hao trong năm	(29.455.062)	(16.000.002)	(10.428.340.700)	(10.473.795.764)
	<u>(798.787.718)</u>	<u>(29.333.337)</u>	<u>(16.785.085.616)</u>	<u>(17.613.206.671)</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	1.755.049.498	146.666.665	76.471.835.161	78.373.551.324
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	5.458.548.745	130.666.663	89.204.521.118	94.793.736.526
	<u>5.458.548.745</u>	<u>130.666.663</u>	<u>89.204.521.118</u>	<u>94.793.736.526</u>

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30.06.2024 VND	31.12.2023 VND
Dự án triển khai phần mềm quản lý phân phối DMS	5.000.000.000	5.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>5.000.000.000</u>	<u>5.000.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.06.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba	49.950.103.444	65.524.916.377
<i>Công ty TNHH STVProduction</i>	45.112.400.002	41.866.666.668
<i>Công ty Cổ phần Tổ hợp Truyền thông STV</i>	-	19.395.000.000
<i>Khác</i>	4.837.703.442	4.263.249.709
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	11.454.354.276	2.270.759.876
TỔNG CỘNG	61.404.457.720	67.795.676.253

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.06.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba	1.035.468.633	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim</i>	1.035.468.633	-
<i>Đại sứ trẻ</i>		
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	21.807.969.372	24.616.965.143
TỔNG CỘNG	22.843.438.005	24.616.965.143

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 01.01.2024 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Tại ngày 30.06.2024 VND
(a) Phải thu				
Thuế GTGT được khấu trừ	-	8.231.932.940	(8.231.932.940)	-
TỔNG CỘNG	-	8.231.932.940	(8.231.932.940)	-
(b) Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	58.435.661	-	58.435.661
Thuế GTGT	1.011.003.711	9.385.947.700	(9.242.936.651)	1.154.014.760
Thuế thu nhập cá nhân	292.770.733	3.227.033.208	(968.330.628)	2.551.473.313
Thuế khác	234.097.989	2.297.219.063	(337.740.048)	2.193.577.004
TỔNG CỘNG	1.537.872.433	14.968.635.632	(10.549.007.327)	5.957.500.738

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.06.2024 VND	31.12.2023 VND
Chi phí sản xuất chương trình và hoạt động quảng cáo	15.323.148.649	529.510.910
Chi phí lãi vay	3.091.717.339	1.967.531.800
Lương và thưởng cho nhân viên	230.000.776	2.018.064.776
Khác	-	772.160.400
TỔNG CỘNG	18.644.866.764	5.287.267.886
Trong đó:		
Bên thứ ba	15.553.149.425	3.272.736.086
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	3.091.717.339	2.014.531.800

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.06.2024 VND	31.12.2023 VND
Phải trả tiền nhận góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	31.500.000.000	31.500.000.000
Phải trả tiền chi hộ	10.258.747.341	-
Phải trả tiền chuyển nhượng cổ phần	9.417.600.000	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	2.200.078.659	928.353.799
Lãi vay	7.044.657.308	4.677.816.755
Khác	4.697.532.500	4.641.489.750
TỔNG CỘNG	65.118.615.808	41.747.660.304
Trong đó:		
Bên thứ ba	50.315.919.823	39.008.088.255
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	14.802.695.985	2.739.572.049

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn không có khoản phải trả khác ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

17	VAY (tiếp theo)								
(b)	Dài hạn								
			Tại ngày 01.01.2024 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.06.2024 VND	Lãi suất VND	Kỳ hạn trả nợ gốc VND	
	Vay ngân hàng		37.500.000.000	-	-	37.500.000.000			
	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		37.500.000.000	-	-	37.500.000.000	11,0%	Ngày 15/08/2028	
	Vay bên thứ ba		1.919.268.183	-	-	1.919.268.183			
	Công ty Cổ phần Appnews Việt Nam		1.919.268.183	-	-	1.919.268.183	8,0%	Ngày 31/10/2025	
	Vay bên liên quan		54.946.651.134	2.170.000.000	(53.526.651.134)	3.590.000.000			
	Công ty Cổ Phần Giải trí Ana		54.603.842.260	-	(51.713.842.260)	2.890.000.000	10,5%	Ngày 16/08/2025	
	Công ty TNHH 1Talents		-	1.700.000.000	(1.000.000.000)	700.000.000	10,5%	Từ ngày 13/06/2025 đến ngày 31/06/2025	
	Công ty TNHH Trung tâm Nội Dung Số		342.808.874	-	(342.808.874)	-			
	Công ty TNHH 1Production		-	470.000.000	(470.000.000)	-			
			94.365.919.317	2.170.000.000	(53.526.651.134)	43.009.268.183			

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	30.06.2024	31.12.2023
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	131.353.264	131.353.264
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	131.353.264	131.353.264
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	131.353.264	131.353.264

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.06.2024		31.12.2023	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Bà Lê Phương Thảo	7.232.400	5,51	7.232.400	5,51
Ông Chế Đoàn Viên	6.371.400	4,85	6.371.400	4,85
Ông Đào Phúc Trí	6.027.000	4,59	6.027.000	4,59
Cổ đông khác	111.722.464	85,05	111.722.464	85,05
TỔNG CỘNG	131.353.264	100,00	131.353.264	100,00

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	31.279.968	31.279.968	31.279.968
Phát hành cổ phiếu riêng lẻ	45.000.000	45.000.000	45.000.000
Phát hành cho cổ đông hiện hữu	55.073.296	55.073.296	55.073.296
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2024	131.353.264	131.353.264	131.353.264

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	312.799.680.000	550.873.478.254	317.666.606.594	1.181.339.764.848
Phát hành cổ phiếu cho nhà đầu tư chiến lược (*)	450.000.000.000	-	-	450.000.000.000
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu (**)	550.732.960.000	(550.732.960.000)	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	52.125.585.165	52.125.585.165
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.313.532.640.000	140.518.254	369.792.191.759	1.683.465.350.013
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	1.519.879.051	1.519.879.051
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	1.313.532.640.000	140.518.254	371.312.070.810	1.684.985.229.064

(*) Vào ngày 13 tháng 9 năm 2023, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("SSC") thông báo đã nhận được báo cáo của Công ty về kết quả phát hành 45.000.000 cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược với giá phát hành là 10.000 VND/cổ phiếu, phê duyệt bởi Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 125/2303/NQ/ĐHĐCĐ/YEG ngày 14 tháng 3 năm 2023, Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 284/2306/YEG/BBH/ĐHĐCĐ ngày 2 tháng 6 năm 2023, Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 279/2306/YEG/NQ/ĐHĐCĐ ngày 2 tháng 6 năm 2023 và phê duyệt của Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 204/2305/NQ/HĐQT/YEG ngày 5 tháng 5 năm 2023. Vào ngày 2 tháng 11 năm 2023, Công ty đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 29 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, phê duyệt việc tăng vốn điều lệ từ 312.799.680.000 VND lên 762.799.680.000 VND.

(**) Vào ngày 28 tháng 12 năm 2023, SSC thông báo đã nhận được báo cáo của Công ty về kết quả phát hành 55.073.296 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 1.000:722 từ nguồn thặng dư vốn cổ phần, theo phê duyệt của Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 607-2311-NQ-ĐHĐCĐ-YEG ngày 3 tháng 11 năm 2023, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 612-2311-NQ-HĐQT-YEG ngày 6 tháng 11 năm 2023 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 641-2311-NQ-HĐQT-YEG ngày 24 tháng 11 năm 2023. Vào ngày 11 tháng 1 năm 2024, Công ty đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 30 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, phê duyệt việc tăng vốn điều lệ từ 762.799.680.000 VND lên 1.313.532.640.000 VND.

20 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2024 VND	30.06.2023 VND
Doanh thu quảng cáo và tư vấn truyền thông	72.052.489.095	2.263.700.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ và thương mại	22.240.310.909	26.533.578.573
Doanh thu bản quyền nội dung	11.141.119.112	-
TỔNG CỘNG	105.433.919.116	28.797.278.573

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2024 VND	30.06.2023 VND
Giá vốn quảng cáo và tư vấn truyền thông	58.368.518.129	2.352.790.910
Giá vốn cung cấp dịch vụ và thương mại	16.286.447.681	18.722.052.309
Giá vốn bản quyền nội dung	4.374.067.640	-
TỔNG CỘNG	79.029.033.449	21.074.843.218

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2024 VND	30.06.2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.769.336.167	11.489.799.456
Lãi thoái vốn công ty con	100.872.062	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	122.820	194.969
Lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác đầu tư	-	9.993.750.000
Cổ tức được chia	-	12.129.854.440
TỔNG CỘNG	13.870.331.049	33.613.598.865

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2024 VND	30.06.2023 VND
Chi phí lãi vay	7.523.522.987	9.732.071.627

24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2024 VND	30.06.2023 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.785.761.936	2.480.853.873
Chi phí nhân viên	23.427.793.498	5.249.838.923
Chi phí khấu hao TSCĐ	96.073.059	24.834.146
Khác	11.000.000	202.287.684
Dự phòng phải thu khó đòi	987.356.772	-
TỔNG CỘNG	30.307.985.265	7.957.814.626

25 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lỗ kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2024 VND	30.06.2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.519.879.051	23.643.850.983
Thuế tính ở thuế suất 20% (*)	303.975.810	4.728.770.197
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	278.947.823	458.748
Thu nhập không chịu thuế	-	(2.425.970.888)
Lỗ tính thuế được sử dụng	(582.923.633)	(2.303.258.057)
Chi phí thuế TNDN (*)	-	-

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

26 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2024	30.06.2023
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	74.386.454.685	10.669.576.544
Chi phí nhân viên	23.427.793.498	17.499.463.078
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.524.413.759	85.746.588
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	987.356.772	-
Khác	11.000.000	723.326.180
TỔNG CỘNG	109.337.018.714	28.978.112.390

27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tập đoàn có giao dịch và số dư và giao dịch với các bên liên quan như sau:

Công ty Cổ phần Giải trí Ana	Công ty con
Công ty Cổ phần Tập đoàn Care	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại sứ trẻ	Công ty con
	(đến ngày 28 tháng 6 năm 2024)
Công ty TNHH 1Production	Công ty con
Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1	Công ty con
Công ty Cổ phần YAG Entertainment	Công ty con
	(đến ngày 28 tháng 6 năm 2024)
Công ty Cổ phần AppNews Việt Nam	Công ty con
	(đến ngày 28 tháng 6 năm 2024)
Công ty Cổ phần Siêu sao Yeah1	Công ty con
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Trung tâm Công nghệ và Chuyển đổi số	Công ty con
Công ty TNHH Yeah1 Up	Công ty con
Công ty TNHH 1Talents	Công ty con
Công ty TNHH Adlink Network	Công ty con
Công ty Cổ phần 1Label	Công ty con
Công ty Cổ phần Yeah1 Publishing	Công ty con gián tiếp
Netlink Communication Technology Ltd	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Gigagoods	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Phân phối Gigawin	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Tổ hợp Truyền thông STV	Công ty con
	(đến ngày 29 tháng 3 năm 2024)
Công ty TNHH STV Production	Công ty con
	(đến ngày 29 tháng 3 năm 2024)
Công ty TNHH MTV Style TV	Công ty con gián tiếp
	(đến ngày 29 tháng 3 năm 2024)
Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ	Công ty liên kết
Netlink Việt Nam	(đến ngày 18 tháng 4 năm 2024)
	Công ty con
	(từ ngày 19 tháng 4 năm 2024)

27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Trong kỳ, Tập đoàn có giao dịch và số dư và giao dịch với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan**Mối quan hệ**

Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital
 Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1
 Công ty TNHH Trung tâm Nội Dung Số
 Công ty TNHH Yeah1 Publishing
 Công ty TNHH BigCat
 Công ty Cổ phần Tstudio
 Công ty TNHH TingTing Network
 Công ty Cổ phần 1Game
 Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Kolorlife
 Công ty Cổ phần Giải trí 100D
 Công ty Cổ phần Tera Group

Bà Lê Phương Thảo
 Ông Đào Phúc Trí

Ông Nguyễn Hoàng Giang
 Ông Đinh Hoài Nam
 Ông Trần Hoài Nam

Ông Kim Min Soo

Bà Ngô Thị Vân Hạnh

Ông Chế Đoàn Viên
 Ông Yam Kong Fatt
 Ông Phạm Minh Tiến

Ông Trần Thanh Tân

Ông Nguyễn Văn Nam
 Bà Lê Thị Bích Hằng
 Ông Vương Hồ Trí Dũng
 Bà Lê Thị Quỳnh

Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Công ty liên kết
 Công ty liên kết của công ty con
 Công ty con của công ty liên kết
 Công ty con của công ty liên kết
 Công ty con của công ty liên kết
 Công ty con của công ty liên kết
 Công ty con của công ty liên kết

Đầu tư khác
 Đầu tư khác của công ty con
 Đầu tư khác của công ty con
 Đầu tư khác của công ty con
 (đến ngày 29 tháng 3 năm 2024)
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT")
 Phó chủ tịch HĐQT
 (miễn nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2024)
 Tổng giám đốc
 (miễn nhiệm ngày 18 tháng 9 năm 2023)
 Phó chủ tịch HĐQT
 Thành viên HĐQT
 Thành viên HĐQT
 (miễn nhiệm ngày 2 tháng 6 năm 2023)
 Thành viên HĐQT
 Phó Tổng Giám đốc
 Thành viên HĐQT
 (bổ nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2024)
 Tổng giám đốc
 Phó Tổng Giám đốc
 Phó Tổng Giám đốc
 Phó Tổng giám đốc
 (bổ nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2024)
 Phó Tổng giám đốc
 (miễn nhiệm ngày 28 tháng 2 năm 2023)
 Trưởng Ban Kiểm soát ("BKS")
 Thành viên BKS
 Thành viên BKS
 Thành viên BKS
 (miễn nhiệm ngày 2 tháng 6 năm 2023)
 Người liên quan của người nội bộ

27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.06.2024 VND	30.06.2023 VND
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	Cung cấp dịch vụ	36.244.709.573	11.498.639.127
	Vay	15.080.000.000	-
	Trả gốc vay	5.990.000.000	14.000.000.000
	Lãi vay	643.369.930	4.027.397
	Mua dịch vụ	3.500.000	2.581.125.000
	Thu hồi gốc cho vay	-	26.871.435.836
	Cho vay	-	13.600.000.000
	Thu hồi lãi cho vay	-	608.076.157
	Lãi cho vay	-	290.493.231
Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam	Trả gốc vay	1.793.598.630	3.000.000.000
	Trả lãi vay	110.063.014	-
	Lãi vay	25.978.454	657.534
	Cung cấp dịch vụ	-	3.228.325.338
	Vay	-	3.000.000.000
	Cho vay	-	2.328.800.000
	Thu hồi gốc cho vay	-	2.328.800.000
	Lãi cho vay	-	46.603.398
	Thu hồi lãi cho vay	-	42.738.149
Công ty Cổ phần Giải trí Ana	Vay	-	56.813.842.260
	Thu hồi gốc cho vay	-	1.967.991.758
	Lãi vay	-	1.195.478.289
	Cho vay	-	900.000.000
	Trả lãi vay	-	821.907.819
	Cung cấp dịch vụ	-	54.545.454
	Lãi cho vay	-	28.165.982
	Thu hồi lãi cho vay	-	28.165.982
Công ty Cổ phần Tổng hợp Truyền thông STV	Cho vay	19.152.000.000	22.430.000.000
	Thu hồi gốc cho vay	10.050.000.000	6.000.000.000
	Cung cấp dịch vụ	2.310.326.514	5.534.926.696
	Mua hàng hóa, dịch vụ	2.210.809.524	-
	Lãi cho vay	1.002.878.961	430.504.384
	Thu hồi lãi cho vay	663.152.526	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1	Lãi cho vay	2.502.740	21.212.876
	Nhận tiền chia cổ tức	-	18.852.040.000
	Cổ tức được chia	-	12.127.228.889
	Cán trừ gốc vay và phải thu cổ tức	-	10.275.000.000
	Cho vay	-	2.550.000.000
	Trả gốc vay	-	2.500.000.000
	Thu hồi gốc cho vay	-	460.000.000
	Thu hồi lãi cho vay	-	311.167.607
	Lãi vay	-	227.391.781
	Trả lãi vay	-	47.000.000

27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.06.2024 VND	30.06.2023 VND
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	Vay	4.370.000.000	4.900.000.000
	Trả lãi vay	4.300.000.000	-
	Trả gốc vay	2.040.000.000	4.900.000.000
	Cung cấp dịch vụ	924.000.000	3.221.004.334
	Lãi vay	61.860.822	3.969.863
	Thu hồi lãi cho vay	37.964.381	615.769.891
	Thu hồi gốc cho vay	-	11.050.000.000
	Cho vay	-	900.000.000
	Lãi cho vay	-	82.886.576
Công ty TNHH Yeah1 Up	Cho vay	3.565.000.000	10.020.000.000
	Cung cấp dịch vụ	1.765.000.000	1.558.550.484
	Thu hồi gốc cho vay	1.187.000.000	3.300.000.000
	Thu hồi lãi cho vay	364.076.106	-
	Lãi cho vay	350.562.943	166.296.298
	Mua hàng hóa, dịch vụ	28.909.091	-
Công ty TNHH Big Cat	Cung cấp dịch vụ	6.138.502.248	-
Công ty Cổ phần Tstudio	Cung cấp dịch vụ	344.345.056	-
Công ty Cổ phần 1Label	Cung cấp dịch vụ	246.000.000	-
Công ty TNHH Yeah1 Publishing	Cung cấp dịch vụ	225.000.000	-
Công ty TNHH 1Talents	Trả lãi vay	2.200.000.000	-
	Vay	1.700.000.000	-
	Trả gốc vay	1.000.000.000	-
	Cung cấp dịch vụ	144.000.000	-
	Lãi vay	7.853.423	-
Công ty TNHH Trung tâm Nội Dung Số	Thu hồi gốc cho vay	-	6.250.000.000
	Cho vay	-	1.250.000.000
	Lãi cho vay	-	990.164.282
	Thu hồi lãi cho vay	-	22.880.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Care	Lãi cho vay	48.691.236	8.834.257
	Trả gốc vay	-	516.141.217
	Cho vay	-	390.090.851
	Thu hồi gốc cho vay	-	390.090.851
	Trả lãi vay	-	45.767.930
	Lãi vay	-	5.228.754

27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.06.2024 VND	30.06.2023 VND
Công ty Cổ phần Tera Group	Cho vay	17.560.000.000	3.900.000.000
	Thu hồi gốc cho vay	9.050.000.000	-
	Cung cấp dịch vụ	2.216.523.810	-
	Lãi cho vay	674.030.959	80.778.082
Công ty TNHH 1Production	Mua hàng hóa, dịch vụ	15.688.888.890	-
	Thu hồi gốc cho vay	2.775.000.000	-
	Cho vay	1.520.000.000	-
	Cung cấp dịch vụ	513.000.000	-
	Vay	470.000.000	-
	Trả gốc vay	470.000.000	-
	Lãi cho vay	26.421.165	-
	Thu hồi lãi cho vay	13.635.205	-
	Lãi vay	2.163.288	-
	Góp vốn	-	2.000.000.000
Công ty TNHH STVProduction	Mua hàng hóa, dịch vụ	15.506.172.840	-
Công ty Cổ phần YAG Entertainment	Lãi cho vay	749.494.386	745.376.288
Công ty Cổ phần 1Game	Cho vay	1.525.000.000	450.000.000
	Lãi cho vay	114.704.099	5.490.411
	Cung cấp dịch vụ	102.000.000	-
	Thu hồi lãi cho vay	-	3.118.904
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại sứ trẻ	Thu hồi lãi cho vay	-	300.000.000
	Lãi cho vay	-	155.300.511
Công ty TNHH TìngTìng Network	Vay	400.000.000	-
	Lãi vay	25.804.111	-
	Cho vay	-	110.000.000
	Thu hồi gốc cho vay	-	40.000.000
	Lãi cho vay	-	714.521
	Thu hồi lãi cho vay	-	110.411
Công ty Cổ phần AppNews Việt Nam	Lãi vay	-	76.139.736
Công ty TNHH MTV Style TV	Cung cấp dịch vụ	-	1.900.000
Bà Lê Phương Thảo	Tạm ứng	236.111.639	72.654.974
	Thu hồi tạm ứng	126.348.251	40.593.474
Bà Ngô Thị Vân Hạnh	Tạm ứng	208.046.838	65.371.655
	Thu hồi tạm ứng	52.927.888	-

27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.06.2024 VND	30.06.2023 VND
Ông Chế Đoàn Viên	Tạm ứng	86.000.000	-
	Thu hồi tạm ứng	40.000.000	-
Ông Đào Phúc Trí	Thu hồi tạm ứng	5.327.908.126	10.560.836.604
	Tạm ứng	-	10.475.412.928
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Vay	1.600.000.000	-

Các khoản chi cho nhân sự quản lý chủ chốt

Họ và tên	Chức danh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.06.2024 VND	30.06.2023 VND
Thủ lao thành viên HĐQT			
Lê Phương Thảo	Chủ tịch HĐQT	-	-
Đào Phúc Trí	Phó Chủ tịch HĐQT (đã miễn nhiệm)	-	-
Nguyễn Hoàng Giang	Phó Chủ tịch HĐQT	-	-
Ngô Thị Vân Hạnh	Thành viên HĐQT	-	-
Đình Hoài Nam	Thành viên HĐQT	-	-
Kim Min Soo	Thành viên HĐQT	-	-
TỔNG CỘNG		-	-

Tiền lương của Ban Tổng giám đốc và người quản lý khác

Ngô Thị Vân Hạnh	Tổng giám đốc	1.500.000.000	750.000.000
Chế Đoàn Viên	Phó Tổng Giám Đốc	708.871.800	354.435.900
Phạm Minh Tiến	Phó Tổng Giám Đốc	-	-
Kim Min Soo	Phó Tổng Giám Đốc	-	-
Yam Kong Fatt	Phó Tổng Giám Đốc	-	-
Đào Phúc Trí	Tổng giám đốc (đã miễn nhiệm)	-	1.699.338.000
Lê Phương Thảo	Phó Tổng Giám Đốc (đã miễn nhiệm)	-	502.449.000
Trần Thanh Tân	Phó Tổng Giám Đốc (đã miễn nhiệm)	-	123.981.550
TỔNG CỘNG		2.208.871.800	3.430.204.450

27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.06.2024 VND	31.12.2023 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	21.156.900.000	-
Công ty TNHH Big Cat	4.358.340.000	-
Công ty TNHH Yeah1 Up	3.656.900.782	2.375.535.228
Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam	1.154.383.491	1.154.383.491
Công ty Cổ phần Tstudio	766.119.710	387.340.148
Công ty TNHH 1Production	564.300.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1	523.907.130	523.907.131
Công ty TNHH Yeah1 Publishing	247.500.000	-
Công ty TNHH 1Talents	158.400.000	-
Công ty Cổ phần 1Game	112.200.000	-
Công ty Cổ phần Giải trí Ana	100.000.000	90.000.000
TỔNG CỘNG	32.798.951.113	4.531.165.998
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 6(a))		
Công ty TNHH Yeah1 Up	5.258.000.000	2.880.000.000
Công ty TNHH 1Production	480.000.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1	284.300.000	500.000.000
TỔNG CỘNG	6.022.300.000	3.380.000.000
Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh 6(b))		
Công ty TNHH Yeah1 Up	3.136.000.000	3.136.000.000
Công ty Cổ phần 1Game	2.975.000.000	1.450.000.000
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Care	930.000.000	930.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1	5.700.000	3.680.000.000
Công ty TNHH 1Production	-	1.735.000.000
TỔNG CỘNG	7.046.700.000	10.931.000.000

27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.06.2024 VND	31.12.2023 VND
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))		
Công ty TNHH 1Production	6.196.831.473	59.709.040
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	1.080.000.000	37.964.381
Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1	320.165.679	255.163.761
Công ty TNHH Yeah1 Up	251.371.026	264.884.189
Bà Ngô Thị Vân Hạnh	155.118.950	-
Công ty Cổ phần 1Game	148.114.918	33.410.819
Bà Lê Phương Thảo	109.760.378	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Care	83.021.796	34.330.560
Ông Chế Đoàn Viên	52.522.276	6.522.276
Công ty TNHH Big Cat	1.610.959	1.610.959
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	215.753	215.753
TỔNG CỘNG	8.398.733.208	693.811.738
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)		
Công ty TNHH 1Production	10.208.000.000	-
Công ty TNHH Big Cat	1.242.574.276	-
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	3.780.000	2.270.759.876
TỔNG CỘNG	11.454.354.276	2.270.759.876
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	15.059.511.102	21.310.867.823
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	5.446.713.425	-
Công ty TNHH Big Cat	982.344.845	3.306.097.320
Công ty Cổ phần 1Label	319.400.000	-
TỔNG CỘNG	21.807.969.372	24.616.965.143
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 15)		
Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1	1.967.531.800	2.014.531.800
Công ty Cổ phần Giải trí Ana	1.107.097.868	-
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	11.161.644	-
Công ty TNHH 1Talents	3.078.081	-
Công ty TNHH Trung tâm Nội Dung Số	2.243.836	-
Công ty TNHH Vietnam Music Award	604.110	-
TỔNG CỘNG	3.091.717.339	2.014.531.800

27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.06.2024 VND	31.12.2023 VND
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 16)		
Công ty TNHH 1Production	10.260.910.629	-
Công ty Cổ phần Giải trí Ana	3.734.256.992	2.627.159.124
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	652.685.094	9.315.164
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	55.359.452	4.660.274
Công ty TNHH Vietnam Music Award	42.581.095	-
Công ty TNHH TìngTìng Network	33.168.494	7.364.383
Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam	16.053.796	63.661.644
Công ty TNHH 1Talents	4.775.342	13.705.730
Công ty TNHH Trung tâm Nội Dung Số	2.905.091	13.705.730
TỔNG CỘNG	14.802.695.985	2.739.572.049
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 17(a))		
Công ty Cổ Phần Giải trí Ana	51.713.842.260	-
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	15.040.000.000	5.950.000.000
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	2.330.000.000	-
Công ty TNHH Vietnam Music Award	2.040.000.000	200.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	1.600.000.000	-
Công ty TNHH TìngTìng Network	700.000.000	300.000.000
Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam	506.401.370	2.300.000.000
Công ty TNHH Trung tâm Nội Dung Số	200.000.000	-
TỔNG CỘNG	74.130.243.630	8.750.000.000
Vay dài hạn (Thuyết minh 17(b))		
Công ty Cổ Phần Giải trí Ana	2.890.000.000	54.603.842.260
Công ty TNHH 1Talents	700.000.000	-
Công ty TNHH Trung tâm Nội Dung Số	-	342.808.874
TỔNG CỘNG	3.590.000.000	54.946.651.134

28 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**28.1 Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại các công ty: Công ty Cổ phần Giải trí Ana, Công ty Cổ phần Tập đoàn Care, Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1**

Vào ngày 12 tháng 7 năm 2024, HĐQT Tập đoàn đã ban hành Nghị quyết HĐQT số 820/2407/NQ/HĐQT/YEG thông qua việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần nắm giữ tại các công ty con, bao gồm Công ty Cổ phần Giải trí ANA, Công ty Cổ phần Tập đoàn Care, Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1, thời gian thực hiện trong quý III hoặc quý IV năm 2024. Sau khi hoàn tất chuyển nhượng, các công ty này sẽ không còn là công ty con của Tập đoàn

28.2 Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty

Vào ngày 03 tháng 7 năm 2024, HĐQT Tập đoàn đã ban hành Nghị quyết HĐQT số 770/2407/NQ/HĐQT/YEG về việc thông báo kết quả phát hành 5.648.190 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty (ESOP), nâng tổng số cổ phần của Tập đoàn lên thành 137.001.454 cổ phần. Thông qua việc phát hành này, vốn điều lệ của Công ty được tăng lên thành 1.370.014.540.000 đồng.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 30 tháng 07 năm 2024.

 _____ Lưu Anh Khoa Người lập	 _____ Nguyễn Thị Khánh Trang Kế toán trưởng	 _____ Chế Đoàn Viên Phó Tổng Giám đốc Ngày 30 tháng 07 năm 2024
--	--	--

